

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2010

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,813,130	673,025
II - Tiền gửi tại NHNN	370,154	835,504
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7,171,920	4,399,322
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	7,171,920	4,398,826
* Cho vay các TCTD khác	-	500
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	(4)
IV - Chứng khoán kinh doanh	231	354
* Chứng khoán kinh doanh	231	354
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	-	-
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI - Cho vay khách hàng	21,949,066	30,969,115
* Cho vay khách hàng	22,366,852	31,310,489
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(417,786)	(341,374)
VII-Chứng khoán đầu tư	8,218,399	8,723,719
*CK sẵn sàng để bán	8,217,230	8,722,334
* CK giữ đến ngày đáo hạn	2,237	2,453
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1,068)	(1,068)
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	937,204	736,402
* Đầu tư vào công ty con	200,000	
* Vốn góp liên doanh	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	737,204	736,402
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	-	-
IX - Tài sản cố định	668,104	678,961
1/ Tài sản cố định hữu hình	282,629	297,490
* Nguyên giá TSCĐ	364,892	362,577
* Hao mòn TSCĐ	(82,263)	(65,087)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	385,475	381,471
* Nguyên giá TSCĐ	391,616	386,505
* Hao mòn TSCĐ	(6,141)	(5,034)
X- Tài sản có khác	13,559,252	7,476,072
1/ Các khoản phải thu	3,951,180	5,810,629
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	972,419	1,189,971
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	8,635,915	475,734
5/ Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(262)	(262)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	54,687,460	54,492,474

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	3,000,000
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	6,400,237	11,958,013
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	6,400,237	10,537,946
2/ Vay TCTD khác	-	1,420,067
III - Tiền gửi của khách hàng	37,741,485	30,113,315
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	28,679	62,843
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	221,899	74,749
VI - Phát hành giấy tờ có giá	3,066,036	3,755,794
VII - Tài sản nợ khác	2,516,984	943,944
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	722,255	526,216
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	1,786,887	412,982
4/ Dự phòng rủi ro khác	7,842	4,746
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	49,975,320	49,908,658
VIII- Vốn và các quỹ	4,712,140	4,583,816
1/ Vốn của TCTD	3,977,512	3,977,512
* Vốn điều lệ	3,635,429	3,635,429
* Vốn đầu tư XDCB	-	-
* Thặng dư vốn cổ phần	429,792	429,792
* Cổ phiếu quỹ	(87,709)	(87,709)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	231,818	231,082
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	(71,973)	-
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	574,783	375,222
a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	280,537	60,488
b. Lợi nhuận kỳ này	294,246	314,734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	54,687,460	54,492,474

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	907,582	401,407
1/ Bảo lãnh vay vốn	-	-
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	421,712	135,870
3/ Bảo lãnh khác	485,870	265,537
II/ Các cam kết đưa ra	345,928	331,957
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	345,928	331,957

Lập bảng

 Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng


TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2010

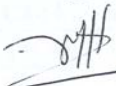


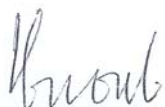
Tổng giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2010

ĐVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,981,700	1,100,044	3,189,133	2,305,779
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1,283,039)	(775,226)	(2,468,041)	(1,709,870)
I/ Thu nhập lãi thuần	698,661	324,818	721,092	595,910
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	305,509	10,783	319,048	18,881
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,578)	(4,457)	(25,486)	(7,076)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	300,931	6,326	293,562	11,805
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(51,940)	10,082	(296,485)	22,408
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	-	(52,597)	-
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	19,720	10,361	27,479	23,855
6/ Chi phí hoạt động khác	(2,603)	(247)	(2,703)	(496)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	17,117	10,114	24,777	23,359
VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần	5,999	42	6,765	181
VIII/ Chi phí hoạt động	(126,031)	(115,565)	(225,282)	(219,590)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	844,737	235,817	471,832	434,073
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(69,535)	(20,583)	(79,504)	(53,951)
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	775,202	215,234	392,328	380,122
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(98,082)	(53,808)	(98,082)	(95,030)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(98,082)	(53,808)	(98,082)	(95,030)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	677,120	161,426	294,246	285,092

Lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

TP.HCM ngày 26 tháng 07 năm 2010
Tổng giám đốc

TRẦN NGỌC PHƯƠNG

